DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2010-2011 - KHOA CNTT
(Danh sách kèm theo Quyết định số 1690/QĐ-ĐHSP ngày 13.10.2011)

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	ĐTBHT	Xếp loại rèn luyện	Mức học bổng	Số tiền
1	K34.103.001	Hà Thị Vân	Anh	19.04.90	7.92	80	24.000	120.000
2	K34.103.005	Lê Hà Thùy	Châu	06.11.90	8.04	92	30.000	150.000
3	K34.103.021	Trương Tấn	Khoa	01.01.90	8.15	80	30.000	150.000
4	K34.103.028	Huỳnh Thị Thu	Nga	10.06.90	7.96	90	24.000	120.000
5	K34.103.044	Nguyễn Khánh	Tài	18.01.90	8.08	82	30.000	150.000
6	K34.103.045	Bùi Anh	Tài	15.01.90	8.08	80	30.000	150.000
7	K34.103.058	Hồ Thị	Trâm	01.01.90	8.19	80	30.000	150.000
8	K34.104.005	Nguyễn Tuấn	Anh	24.05.90	8.89	90	30.000	150.000
9	K34.104.042	Nguyễn Phi	Khanh	05.12.90	8.81	90	30.000	150.000
10	K34.104.045	Huỳnh Tú	Khả	13.12.88	9.04	92	36.000	180.000
11	K34.104.055	Trần Thị	Nguyệt	02.01.90	8.78	85	30.000	150.000
12	K34	Ngu	Phư	16.	9.56	92	36	180

	.104.062	yễn Thị Hoa	ợng	08.90		0.00	0		
13	K34.104.072	Ngu yễn Anh Duy	Tân	19.09.90	8.78	30.00	150	0.00	0
14	K34.104.018	Hoà ng Đìn h N guy ên	Thả o	02.11.90	9.04	36.00	180	0.00	0
15	K34.104.093	Đoà n Thị Min h	Tra ng	05.02.90	9.11	36.00	180	0.00	0
16	K34.104.102	Võ Thị Tha nh	Tuy ền	11.07.90	9.11	36.00	180	0.00	0
17	K36.104.106	Đặn g T hiên	Uy	05.08.90	9.11	30.00	150	0.00	0
18	K35.104.002	Lê Hoà ng Thi ên	Ân	13.07.91	7.86	24.00	120	0.00	0
19	K35.104.024	Ngu yễn Võ Cao	Huy	12.03.89	8.29	30.00	150	0.00	0
20	K35.104.036	Đỗ Thị Mai	Loa n	05.04.91	8.14	30.00	150	0.00	0
21	K35.104.042	Ngu yễn Thị Thả o	Ngâ n	22.08.91	7.86	24.00	120	0.00	0
22	K35.104.062	Ngu yễn Ngọ c M inh	Thi	21.11.91	8.43	30.00	150	0.00	0
23	K35.104.066	Ngu yễn Thị	Thủ y	05.02.90	8.29	30.00	150	0.00	0

			Thu						
24	K35.104.067	Dương	Thư Anh	22.09.91	8.00	80	30	150	0.00
25	K35.104.071	Trần	Tra ng Thị Mỹ	11.09.91	7.86	87	24	120	0.00
26	K35.104.082	Hoàng	Uyên	21.08.91	8.00	80	30	150	0.00
			Ngọc Minh						
27	K35.104.089	Trần	Vương Ngọc	21.09.91	7.86	79	24	120	0.00
28	K35.104.090	Phạm	Xuân Thị	27.04.91	8.14	80	30	150	0.00
29	K35.103.008	Trương	Dung Thị Thùy	08.09.91	8.45	91	30	150	0.00
30	K35.103.028	Kiều	Khoa Tân	21.07.90	7.81	90	24	120	0.00
31	K35.103.031	Nguyễn	Linh Ngọc Nhất	04.05.91	8.19	74	24	120	0.00
32	K35.103.035	Nguyễn	Mi Thị Tố	01.02.91	7.94	83	24	120	0.00
33	K35.103.043	Phạm	Ngọc Thị Bích	19.10.90	7.58	85	24	120	0.00
34	K35.103.051	Nguyễn	Như ng Thị Hồng	10.10.91	7.65	91	24	120	0.00
35	K35.103.055	Trần	Phú Vĩnh	10.02.91	8.00	81	30	150	0.00
36	K35	Đinh	Quy	10.	8.1	79	24	120	

	.103.061	h Văn	ên	03.91		0.00	24	0.00	120
37	K35.103.063	Ngu yễn Xuân	Sơn	01.05.91	7.68	76	24	0.00	120
38	K35.103.077	Ngu yễn Quang	Việt	19.09.86	7.87	89	24	0.00	120
39	K35.103.078	Đặn g Thị Tường	Vy	21.03.91	7.94	81	24	0.00	120
40	K35.103.079	Ngu yễn Đình	Vươ ng	23.12.91	8.13	82	30	0.00	150
41	K36.104.067	Lý	Quã ng	01.04.92	2.88	73	24	0.00	120
42	K36.104.076	Ngu yễn Phan Phương	Tha nh	03.08.92	3.21	80	30	0.00	150
43	K36.104.084	Ngô Thị Kim	Thị nh	12.11.92	2.74	73	24	0.00	120
44	K36.104.088	Trầ n Tr ung	Tín	16.01.92	3.29	83	30	0.00	150
45	K36.104.099	Ngu yễn Quốc	Việt	26.02.92	2.64	78	24	0.00	120
46	K36.104.100	Ngô Sùn g	Vin h	15.11.92	2.67	71	24	0.00	120
47	K36.104.009	Hồ Thị Kim	Cửu	29.08.92	2.76	78	24	0.00	120
48	K36.104.010	Phạ m Chông	Dan h	02.04.92	2.71	77	24	0.00	120
49	K36.104.013	Phạ m Thị	Diệ p	27.08.89	3.12	90	24	0.00	120

			Ngọc						
50	K36.104.014	Phạm Thanh	Dương	15.01.92	3.05	82	24 0.00	120 0.00	
51	K36.104.015	Ma Ngân	Giang	21.03.92	2.71	93	24 0.00	120 0.00	
52	K36.104.016	Nguyễn Ngọc	Hân	28.11.91	2.86	77	24 0.00	120 0.00	
53	K36.104.018	Nguyễn Thị	Hạnh	28.01.92	3.36	82	30 0.00	150 0.00	
54	K36.104.030	Trần Quang	Huy	06.01.92	2.52	77	24 0.00	120 0.00	
55	K36.104.035	Lâm Ngọc	Long	27.01.92	2.81	86	24 0.00	120 0.00	
56	K36.104.044	Lê Bán	Ngân	15.02.92	2.81	79	24 0.00	120 0.00	
57	K36.104.050	Trần Thanh	Nhã	19 89	2.71	82	24 0.00	120 0.00	
58	K36.103.001	Ngô Hồng	Ân	22.11.91	3.18	90	24 0.00	120 0.00	
59	K36.103.013	Bùi Thị	Duyên	17.04.92	3.08	90	24 0.00	120 0.00	
60	K36.103.016	Lại Hoàng	Hiệp	06.10.92	3.10	78	24 0.00	120 0.00	
61	K36.103.019	Nguyễn Khánh	Hòa	20.11.92	3.05	89	24 0.00	120 0.00	
62	K36.103.024	Trần Thị Hoan	Huyền	07.07.91	3.35	80	30 0.00	150 0.00	
63	K36	Ngu	Ngọ	22.	3.15	79	24	120	

	.103	yễn	c	08.		0.0	0.00	
	.046	Thị		91		00	0	
		Hồn						
		g						
64	K36	Phạ	Ngu	06.	3.40	81	30	150
	.103	m	yên	11.		0.0	0.00	
	.049	Thị		92		00	0	
		Kim						
65	K36	Ngu	Như	01.	3.60	93	36	180
	.103	yễn		06.		0.0	0.00	
	.053	Thị		92		00	0	
		Huỳ						
		nh						
66	K36	Ngu	Phư	01.	3.23	83	30	150
	.103	yễn	ơng	09.		0.0	0.00	
	.059	Thị		90		00	0	
		Mai						
67	K36	Tôn	Quâ	24.	3.13	87	24	120
	.103	Thấ	n	12.		0.0	0.00	
	.061	t		86		00	0	
		Anh						
68	K36	Huỳ	Tha	11.	3.15	82	24	120
	.103	nh	nh	10.		0.0	0.00	
	.068	Ngọ		92		00	0	
		c Ki						
		ều						
69	K36	Phạ	Trâ	18.	3.30	79	24	120
	.103	m	m	04.		0.0	0.00	
	.076	Thị		92		00	0	
		Ngọ						
		c						
70	K36	Pha	Trư	08.	3.35	93	30	150
	.103	n	ờng	10.		0.0	0.00	
	.083	Văn		90		00	0	
71	K36	Đặn	Uyê	22.	3.35	81	30	150
	.103	g	n	06.		0.0	0.00	
	.088	Thị		92		00	0	
		Tú						